

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **73/2021/HNGĐ-ST**
Ngày 06 tháng 9 năm 2021
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Sơn

Ông Thiều Hoàng Mới

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa:
Ông Dương Thanh Hậu-Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” thụ lý số 153/2021/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 4 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 207/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021, **Quyết định hoãn phiên tòa số 182/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 14 tháng 7 năm 2021 và các Thông báo dời thời gian mở phiên tòa do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, giữa các đương sự:**

Nguyên đơn: Liên Thị Kim L, địa chỉ: ấp M, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

Bị đơn: Lê Hữu T, địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 09 tháng 3 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Liên Thị Kim L trình bày: Giữa nguyên đơn với bị đơn là ông Lê Hữu T kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện từ năm 2016, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận kết hôn cấp ngày 09 tháng 12 năm 2016. Vợ chồng có 03 con chung là Lê Hữu T1 sinh ngày 14/5/2016, Lê Thành Đ sinh ngày 24/5/2018 và Lê Ngọc Như Y sinh ngày 02/9/2019, hiện cả 03 cháu đang sống với bà L. Quá trình chung sống gần đây do ông T không quan tâm gia đình, vợ con, bỏ đi đến nay đã hơn 09 tháng không về, cũng không gửi tiền về nuôi con, vợ chồng không còn quan tâm

chăm sóc lẫn nhau và cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Nay bà L yêu cầu ly hôn ông T; về con chung bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 03 cháu và không yêu cầu ông T cấp dưỡng; về tài sản chung và nợ, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là ông Lê Hữu T, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông T nhưng ông T không có ý kiến trả lời, cũng không đến Tòa án để cung cấp lời khai và tham gia các phiên hòa giải.

Ý kiến của Viện Kiểm sát: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn và áp dụng các Điều 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình giao 03 con chung chưa thành niên cho bà L trực tiếp nuôi, ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng của bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

[1] Tại phiên tòa, bà Liên Thị Kim L vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, ông Lê Hữu T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án, theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà L nhận thấy vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do gần đây ông T không quan tâm đến vợ con, bỏ đi làm ăn xa nhưng không liên lạc gia đình, làm cho cuộc sống chung không còn hạnh phúc, hiện tại vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, nên bà L yêu cầu ly hôn ông T. Riêng về phía ông T, Tòa án đã triệu tập tham dự các phiên họp hòa giải ông đều vắng mặt, điều này cho thấy Tòa án đã tạo điều kiện thuận lợi để vợ chồng có cơ hội hàn gắn, đoàn tụ, nhưng ông T tỏ ra không quan tâm đến, không có thiện chí hợp tác. Tòa án đã xác minh người thân là mẹ ruột của ông T, được biết ông T cho rằng thời gian sống chung bên vợ không được hài hòa với người thân bên vợ, không chấp nhận được nên ông T trở về quê mình để ở và đang đi làm ăn ở địa phương khác, khi Tòa án gửi văn bản tố tụng thì gia đình đều có thông báo qua điện thoại cho ông T biết nhưng ông T không về. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, nay bà L kiên quyết yêu cầu ly hôn, ông T thì không có thiện chí hợp tác để hàn gắn. Xét thấy mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L.

[3] Về con chung: Bà L và ông T có 03 người con chung chưa thành niên hiện đang sống với bà L. Bà L có yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 03 cháu và không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Xét thấy các cháu Lê Hữu T1, Lê Thành Đ và Lê Ngọc

Như Y từ trước đến nay sống tại gia đình cùng với bà L, mặt khác hiện tại các cháu tuổi đời còn nhỏ rất cần sự đùm bọc, chăm sóc của người mẹ, ông T thì đã bỏ đi, ly thân với bà L nên cần giao 03 cháu T1, Đ và Y cho bà L để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp. Ông T không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền và nghĩa vụ thăm nom con. Về vấn đề cấp dưỡng, trên cơ sở tự nguyện của bà L không yêu cầu cấp dưỡng, Hội đồng xét xử ghi nhận và không buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung và nợ: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông T không có yêu cầu phản tố, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án ly hôn và được giải quyết như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Liên Thị Kim L được ly hôn ông Lê Hữu T.

- *Về con chung:* Giao 03 cháu Lê Hữu T1 sinh ngày 14/5/2016, Lê Thành Đ sinh ngày 24/5/2018 và Lê Ngọc Như Y sinh ngày 02/9/2019 cho bà Liên Thị Kim L để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; ông Lê Hữu T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà L tự nguyện không yêu cầu được ghi nhận. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông T, không ai được cản trở.

- *Về tài sản chung và nợ:* Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí: Bà Liên Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng, được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009750, ngày 01/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (để BC);
- **UBND xã T, huyện L-ST;**
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Diệu